

PHỤ LỤC THÔNG TIN VỀ DÂN SỐ

(Kèm theo Công văn số /CCDS-TCHC, ngày tháng 6 năm 2026 của Chi cục Dân số)

STT	Tên xã/phường	Quy mô dân số	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ số giới tính khi sinh (Nam/nữ)	Dân số trên 65 tuổi	Tỷ trọng dân số trên 65 tuổi (%)
I	Toàn tỉnh	501.163	14,63	109,9	24.975	4,98
1	Mường Kim	20.364	13,41	122,41	984	4,8
2	Khoen On	10.595	13,50	137,10	411	3,9
3	Than Uyên	26.878	10,64	115,04	1.848	6,9
4	Mường Than	13.814	12,45	113,58	598	4,3
5	Pắc Ta	10.541	15,94	110,13	421	4,0
6	Nậm Sò	10.529	18,33	76,36	362	3,4
7	Tân Uyên	29.250	11,66	132,09	1.724	5,9
8	Mường Khoa	12.565	16,79	90,00	595	4,7
9	Bản Bo	9.383	13,11	112,28	501	5,3
10	Bình Lư	18.048	11,91	89,47	1.102	6,1
11	Tả Lèng	12.586	16,05	91,49	602	4,8
12	Khun Há	9.230	22,64	90,32	526	5,7
13	Tân Phong	35.295	11,25	95,57	2.076	5,9
14	Đoàn Kết	24.663	11,19	114,73	1.529	6,2
15	Sìn Suối Hồ	16.123	16,37	133,33	750	4,7
16	Phong Thổ	23.375	12,02	111,30	1.394	6,0
17	Sì Lở Lầu	15.283	17,47	121,43	652	4,3
18	Dào San	15.622	12,67	102,53	585	3,7
19	Khổng Lào	16.951	11,74	125,33	967	5,7
20	Tủa Sín Chải	15.398	24,29	101,60	517	3,4
21	Sìn Hồ	13.239	16,16	115,31	586	4,4
22	Hồng Thu	12.806	18,82	122,22	525	4,1
23	Nậm Tăm	12.535	13,08	100,00	580	4,6
24	Pu Sam Cáp	11.530	13,10	111,59	471	4,1
25	Nậm Cuối	10.650	13,15	121,31	441	4,1
26	Nậm Mạ	6.320	10,60	114,29	305	4,8
27	Lê Lợi	8.830	14,16	100,00	474	5,4
28	Nậm Hàng	10.720	17,91	149,33	448	4,2
29	Mường Mô	6.795	20,01	101,59	313	4,6
30	Hua Bum	5.600	18,57	106,67	291	5,2
31	Pa Tần	8.770	16,42	109,84	398	4,5
32	Bum Nưa	7.016	20,67	124,59	380	5,4
33	Bum Tờ	11.869	14,32	115,38	524	4,4
34	Mường Tè	6.450	12,40	138,24	365	5,7
35	Thu Lũm	5.528	12,66	137,93	221	4,0
36	Pa Ủ	5.869	25,73	93,59	167	2,8
37	Mù Cà	2.723	11,75	161,54	129	4,7
38	Tả Tổng	7.420	28,57	99,07	213	2,9